

PHẠM TRÙ NGỮ NGHĨA CỦA 雨 TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG HÁN NHÌN TỪ LÝ THUYẾT NGUYÊN MẪU

AN ANALYSIS OF THE SEMANTIC CATEGORY OF “雨”(RAIN) IN CHINESE IDIOMS
FROM THE PERSPECTIVE OF PROTOTYPE THEORY

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Polysemy is a common phenomenon in human languages. The extension of word meaning is not irregular or arbitrary, instead there are innate laws to follow. In Chinese, 雨(rain) is a common natural phenomenon. For this natural phenomenon people have very rich experience. 雨(rain) is defined as the drops of water which fall from the clouds. 雨(rain) as the source domain is mapped into different target domains which creating the other senses of it. From the perspective of cognitive linguistics, prototype theory is used to analyze the semantic structure of 雨(rain) in Chinese idioms with a purpose to give a more objective and systematic interpretation to the origin and development of its prototypical sense and other derived senses.

Key words: 雨(rain); prototype theory; semantic category.

1. Lý thuyết nguyên mẫu (diễn mẫu/ điển mẫu) với tính đa nghĩa của từ

1.1. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận chỉ ra rằng, phạm trù không phải là một tập hợp những nhân tố bình đẳng, có vai trò ngang nhau, có chung một hay một số những đặc trưng, tính chất nào đó mà là một tập hợp những nhân tố bất đồng đẳng, được phân chia thành những nhân tố điển hình và không điển hình (dựa theo mức độ tương đồng với nguyên mẫu). Các thành viên trong một phạm trù liên kết với nhau theo nhiều cách như trong một gia đình, thành viên này kế thừa đặc trưng của thành viên kia, thành viên kia lại kế thừa đặc trưng của thành viên khác,...mối liên hệ đó được gọi là “giống nhau họ hàng” (family resemblance). Ví dụ, phạm trù RAU với những đặc trưng như: cây thân nhỏ, nhiều lá, có thể dùng để nấu canh, xào, luộc làm thức ăn. Tuy nhiên, các thành viên thuộc phạm trù RAU lại vô cùng phong phú: rau muống, rau cải, rau ngót, rau răm, rau húng, su hào, bắp cải, bầu, bí v.v. Không phải tất cả các thành viên trong phạm trù RAU đều có chung những đặc trưng như nhau: rau răm và rau húng là loại cây thân nhỏ, nhiều lá nhưng lại không dùng để xào, luộc hay nấu canh; bầu và bí là quả nhưng lại được dùng để nấu canh, xào, luộc làm thức ăn, do đó là những nhân tố không điển hình trong phạm trù RAU. Rau muống, rau cải có đầy đủ những đặc trưng của phạm trù RAU, là nhân tố điển hình hay còn được coi là

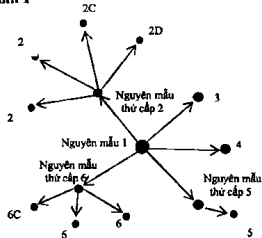
nguyên mẫu của phạm trù. Nguyên mẫu (prototype) là thuật ngữ được Rosch đề xuất đầu tiên và định nghĩa là “*thành viên trung tâm của phạm trù, thể hiện một cách có hệ thống những đặc điểm nổi bật nhất hay tính chất tiêu biểu nhất so với các thành viên khác*” [2]. Trên thế giới này, mọi sự vật hiện tượng đều có những đặc trưng riêng, con người nhận thức sự vật hiện tượng thông qua những đặc trưng đó. Thế giới trong nhận thức của con người là kết quả của sự tương tác giữa sự vật hiện tượng tồn tại khách quan và ý thức chủ quan của con người. Quá trình phân loại sự vật hiện tượng thông qua nhận thức của con người chính là phạm trù hoá, và kết quả của quá trình đó được gọi là phạm trù tri nhận.

1.2. Ứng dụng lý thuyết nguyên mẫu vào ngôn ngữ học, theo Lakoff, từ đa nghĩa là một trường hợp đặc biệt của quá trình phạm trù hóa trên cơ sở nguyên mẫu, những nghĩa khác nhau của một từ chính là những thành viên trong một phạm trù. Các nghĩa thành viên trong phạm trù ngữ nghĩa kết nối với nhau bằng mối quan hệ “giống nhau họ hàng”, từ trung tâm là nghĩa nguyên mẫu hình thành nên một mạng lưới nghĩa với mỗi nghĩa thành viên là một điểm nút, những thành viên càng ở sát trung tâm thì nghĩa càng gần với nghĩa nguyên mẫu và ngược lại.

Mạng lưới phạm trù ngữ nghĩa hình thành bởi hai phương thức: phóng tỏa (radiation) và nối tiếp (concatenation). Phóng tỏa là hình thức nhiều nghĩa

thành viên cùng có mối liên hệ với một nghĩa trung tâm; nối tiếp là hình thức nghĩa thứ nhất có mối liên hệ với nghĩa thứ hai, nghĩa thứ hai lại có mối liên hệ với nghĩa thứ ba,... Trong mạng lưới phạm trù ngữ nghĩa có thể có nhiều nguyên mẫu: ở vị trí trung tâm là nghĩa nguyên mẫu của toàn bộ phạm trù, ở các vị trí ít trung tâm hơn là các nghĩa nguyên mẫu thứ cấp của các tiểu phạm trù (hình 1); hoặc các tiểu phạm trù cũng có thể là tập hợp của các nghĩa có chung một mối liên hệ nào đó, không có nghĩa nổi trội đảm nhiệm vai trò nguyên mẫu thứ cấp.

Hình 1



2. Phạm trù ngữ nghĩa của 雨 (mưa) trong thành ngữ tiếng Hán

2.1. Mưa là hiện tượng tự nhiên, vô cùng quen thuộc đối với con người, theo đó, kinh nghiệm về mưa là một trong những kinh nghiệm đầu tiên của con người về thế giới vật chất. Điều này hàm ý từ "mưa" có khả năng xuất hiện trong hầu hết các ngôn ngữ. Bách khoa toàn thư mở đã đưa ra được nội dung liên quan đến "mưa" bằng 154 ngôn ngữ. Các quan điểm trên thế giới về mưa rất khác nhau trong các nền văn hóa. Chẳng hạn, trong thế giới phương Tây, ngày mưa thông thường có ý nghĩa buồn và tiêu cực, ngược lại với ngày nắng đẹp và hạnh phúc. Trong các khu vực khô cằn, chẳng hạn như Ấn Độ, mưa được chào đón với một sự vui mừng [3]. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, vai trò và ảnh hưởng của mưa đối với đời sống của con người ở khu vực đó.

Đối với người Hán sinh sống trên đất nước Trung Quốc với một diện tích rộng lớn, địa hình phức tạp, khí hậu đa dạng, mưa là hiện tượng tự nhiên thường gặp và trải nghiệm về mưa hết sức phong phú. Điều đó phản ánh rõ nét trong ngôn

ngữ của họ. Hiện tượng tự nhiên 雨 (mưa) trong tiếng Hán đã trở thành cơ sở, vật tham chiếu để hình thành nên rất nhiều khái niệm khác, tạo thành một phạm trù ngữ nghĩa phong phú cho từ 雨 (mưa).

2.2. V.Evans [5] đề xuất 4 tiêu chuẩn xác định một nghĩa nguyên mẫu cho danh từ đa nghĩa: 1/ Nghĩa được thừa nhận sớm nhất; 2/Nghĩa có thành phần xuất hiện nhiều nhất trong phạm trù ngữ nghĩa của từ đa nghĩa; 3/ Nghĩa từ đó có thể rút ra những nghĩa khác một cách tự nhiên, tức là, dựa vào nghĩa nguyên mẫu có thể dự đoán những nghĩa khác trong phạm trù ngữ nghĩa; 4/ Nghĩa gần gũi nhất với trải nghiệm của con người.

Căn cứ vào những tiêu chuẩn nêu trên chúng ta dễ dàng xác định được nghĩa nguyên mẫu của 雨 (mưa) trong tiếng Hán là chỉ "những giọt nước rơi xuống bề mặt trái đất từ những đám mây"[6]. 雨 (mưa) đơn thuần là một hiện tượng tự nhiên, ví dụ: 牛毛雨 (ngưu mao vũ/mưa phùn), 大雨 (đại vũ/mưa to), 细雨 (tế vũ/mưa nhỏ), 春雨 (xuân vũ/mưa xuân) v.v.

Qua khảo sát thành ngữ tiếng Hán có từ 雨(mưa),

chúng tôi nhận thấy 雨 (mưa) có một phạm trù ngữ nghĩa khá phong phú, các nghĩa thành viên trong phạm trù này hình thành dựa trên những đặc trưng vật lí của 雨(mưa) với nghĩa nguyên mẫu (chỉ hiện tượng tự nhiên). Chúng tôi căn cứ vào các đặc trưng đó chia thành các tiểu phạm trù ngữ nghĩa như sau: tiểu phạm trù liên quan đến đặc trưng hình thái của 雨 (mưa), tiểu phạm trù liên quan đến đặc trưng cường độ 雨(mưa), tiểu phạm trù liên quan đến đặc trưng quá trình của 雨(mưa), tiểu phạm trù liên quan đến đặc trưng là nguồn nước của 雨 (mưa) và tiểu phạm trù liên quan đến đặc trưng 雨 (mưa) là một thực thể tự nhiên.

Thứ nhất, tiểu phạm trù nghĩa liên quan đến đặc trưng hình thái của 雨 (mưa): 雨 (mưa) có đặc trưng vật chất là dạng lỏng, có hình hạt nhỏ hoặc hình tuyến dài. Khi trời mưa to, các hạt mưa liên tiếp, dày đặc, xối xả với tần suất lớn. Khi mưa nhỏ, hạt mưa có lúc chỉ giống những sợi tơ mỏng manh, lất phất, nhẹ nhàng. Dựa trên những đặc trưng đó, hiện

tượng tự nhiên 雨 (mưa) trong tiếng Hán ảnh xạ lên những miền nguồn khác nhau, hình thành nên các nghĩa khác nhau, như:

a) Dày đặc, tần suất lớn. Ví dụ: 枪林弹雨 (thương lâm đạn vũ; rừng súng, mưa đạn). Bom rơi, đạn bắn có hình thái gần giống như mưa, 枪林弹雨 miêu tả súng nhiều như cây rừng, bom đạn dày đặc như mưa trút, hàm ý chiến tranh vô cùng khốc liệt.

b) Nhiều, đông đúc. Ví dụ: 汗如雨下 (hãn như vũ hạ; mồ hôi như mưa). Mồ hôi của con người khi ra nhiều cũng tạo thành giọt, thành dòng giống như mưa, 汗如雨下 miêu tả mồ hôi ra nhiều, đầm đìa; 云雨集 (vân đốn vũ tập; đông đúc): Mưa là hiện tượng tự nhiên luôn xảy ra trên một diện tích rộng với những hạt mưa rơi liên tiếp, do đó còn khiến con người liên tưởng đến sự đông đúc.

c) Nhẹ nhàng, dễ thương. Ví dụ: 雨媚云娇 (vũ mị vân kiều) thành ngữ dùng để miêu tả phong thái nhẹ nhàng dễ thương của những cô gái xinh đẹp, giống như những vệt mưa lất phất.

Thứ hai, tiểu phạm trù nghĩa liên quan đến đặc trưng cường độ mưa: Cường độ mưa liên quan đến tốc độ mưa lớn nhỏ, lượng nước mưa nhiều ít. Mưa với cường độ lớn nhỏ khác nhau sẽ gây ra những ảnh hưởng khác nhau đối với cuộc sống con người, hình thành nên những liên tưởng khác nhau. Chẳng hạn:

a) Khí thế mạnh mẽ. Ví dụ: 疾风暴雨 (tật phong bạo vũ), 风驰雨骤 (phong trì vũ sậu)

Mưa lớn thường kết hợp với gió to, khi xuất hiện thường ào ạt, mạnh mẽ, con người dường như không thể ngăn chặn hay chống đỡ. Kinh nghiệm này đã giúp người Hán lí giải và xây dựng ý niệm “khí thế mạnh mẽ” thông qua hiện tượng tự nhiên mưa gió. Các thành ngữ 疾风暴雨, 风驰雨骤 vốn chỉ hiện tượng mưa to gió lớn, nhưng đồng thời phái sinh nghĩa “khí thế mạnh mẽ”, được sử dụng để miêu tả uy thế của con người, đoàn quân hoặc một thế lực, như cách biểu đạt 风驰雨骤地在后赶来 (ào ào đuổi theo sau lưng).

b) Tình hình nguy hiểm, bất ổn. Ví dụ: 风雨如晦 (phong vũ như hối), 风雨飘摇 (phong vũ phiêu dao), 雨过天晴 (vũ quá thiên tình)

Mưa to gió lớn có thể gây nên những thiên tai ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống con người như lũ lụt, phá hủy nhà cửa, đường xá, hoa màu,... khiến con người lo lắng, bất an. Vì vậy 雨 (mưa) hình thành nghĩa chỉ tình hình nguy hiểm, bất ổn. Thành ngữ 风雨如晦 được dùng miêu tả xã hội loạn lạc; 风雨飘摇 hàm ý bất ổn, nhiều hiểm nguy, 雨过天晴 chỉ tình hình xấu đã qua, mọi việc lại trở nên tốt đẹp.

c) Khó khăn gian khổ. Ví dụ: 风雨同舟 (phong vũ đồng châu), 饱经风雨 (bão kinh phong vũ). Mưa lớn khiến sinh hoạt của con người trở nên khó khăn hơn, nói cách khác, mưa chính là một trong những trở ngại đáng kể thiên nhiên gây ra cho con người. Kinh nghiệm đó là cơ sở tri nhận phái sinh nghĩa ẩn dụ “khó khăn gian khổ” của 雨 (mưa) trong tiếng Hán. Thành ngữ 风雨同舟 hàm ý cùng nhau đồng lòng vượt qua mọi khó khăn trở ngại, 饱经风雨 chỉ đã vượt qua rất nhiều gian khó thử thách.

d) Ôn hoà mềm mỏng. Ví dụ: 和风细雨 (hoà phong tế vũ)

Đối với người Hán, mưa to gió lớn là sự đe dọa cuộc sống con người, thì lượng mưa thích hợp và những cơn gió nhẹ nhàng lại đem đến sự dễ chịu thoải mái. Chính vì vậy hiện tượng tự nhiên này còn được người Hán liên tưởng đến thái độ của con người. Thành ngữ 和风细雨 mang nghĩa ẩn dụ chỉ thái độ ôn hoà mềm mỏng, như trong cách biểu đạt 和风细雨地批评 (phê bình một cách nhẹ nhàng).

Thứ ba, tiểu phạm trù nghĩa liên quan đến đặc trưng quá trình mưa: Hiện tượng tự nhiên mưa hình thành qua một quá trình: nước từ ao, hồ, sông, suối, biển... ở bề mặt trái đất bốc hơi bay lên cao, gặp không khí lạnh ngưng tụ thành những hạt nước nhỏ li ti tạo thành mây, chúng lớn dần lên cho đến khi không ở trên bầu khí quyển được nữa, rơi xuống mặt đất tạo thành mưa. Đó là quá trình hình thành mưa nhìn từ góc độ khoa học, với tri nhận bằng giác quan của con người, quá trình mưa là sự xuất hiện của mây đen, là sự kéo dài của hiện tượng thời tiết xấu.

Đó cũng chính là cơ sở hình thành nên những nghĩa phái sinh sau:

a) Quan hệ tình cảm nam nữ. Ví dụ: 说雨谈云 (thuyết vũ đàm vân), 雨席云床 (vũ tịch vân sàng), 雨约云期 (vũ ước vân kỳ). Theo quan sát của con người, quá trình hình thành mưa không thể thiếu mây, chúng có quan hệ đặc biệt mật thiết. Hơn nữa, người Trung Quốc quan niệm mưa là biểu hiện của trời đất giao hoà, sau cơn mưa vạn vật trở nên tươi, sinh sôi nảy nở. Đó chính là những đặc trưng khiến con người liên tưởng đến mối quan hệ tình cảm nam nữ gần bó mật thiết, là điều kiện để loài người sinh sôi phát triển. Thành ngữ 说雨谈云 ý nói đến chuyện tình yêu nam nữ, 雨席云床 chỉ nơi diễn ra chuyện quan hệ nam nữ, 雨约云期 hàm ý nam nữ hẹn hò.

b) Buồn bã sầu thảm. Ví dụ: 云愁雨怨 (vân sầu vũ oán). Khoa học đã chứng minh thời tiết xấu thường ảnh hưởng đến tâm trạng của con người, mưa gió kéo dài dễ khiến tinh thần chúng ta đi xuống, buồn bã chán nản. Vì vậy, trong tiếng Hán, 雨 (mưa) ẩn dụ cho tâm trạng sầu thảm. Thành ngữ 云愁雨怨 chỉ tâm trạng biệt li buồn bã đau sầu.

c) Sự việc xảy ra/ thực hiện sự việc. Ví dụ: 密云不雨 (mật vân bất vũ), 未风先雨 (vị phong tiên vũ).

Quá trình mưa luôn có những yếu tố không thể thiếu kèm theo như mây, gió. Theo kinh nghiệm của con người, đó cũng chính là những dấu hiệu báo hiệu trời mưa. Thành ngữ 密云不雨 hàm ý sự việc đã có những dấu hiệu hình thành từ lâu, nhưng vẫn chưa thực sự xảy ra, 未风先雨 chỉ sự việc chưa có cơ sở chắc chắn đã vội đưa ra kết luận.

Thứ tư, tiểu phạm trù liên quan đến đặc trưng là nguồn nước của 雨(mưa). Mưa là một trong những nguồn nước ngọt quan trọng của con người cũng như vạn vật trên trái đất. Mưa tưới tắm giúp cây cối tươi tốt, giúp con người trồng trọt chăn nuôi, giúp muôn vật duy trì sự sống. Đây là cơ sở hình thành nên những nghĩa phái sinh sau của 雨(mưa):

a) Giáo dục cảm hoá. Ví dụ: 夏雨雨人 (hạ vũ vũ nhân), 时雨春风 (thời vũ xuân phong). Mưa phù

hợp và vừa đủ sẽ giúp cho vạn vật trở nên tươi tốt và tràn đầy sức sống. Nhận thức đó về mưa khiến con người liên tưởng đến khái niệm trừu tượng là giáo dục; giáo dục giúp con người trở nên tốt đẹp hơn, vì vậy người Hán đã sử dụng hiện tượng tự nhiên mưa để nói về giáo dục, cảm hoá. Thành ngữ 夏雨雨人 hàm ý kịp thời giúp đỡ, giáo dục ai đó, 时雨春风 dùng để ca ngợi sự dạy dỗ của các nhà giáo, đã đem đến những chuyển biến tốt đẹp ảnh hưởng sâu rộng.

b) Niềm vui. Ví dụ: 久旱逢甘雨 (cửu hạn phùng cam vũ). Mưa có vai trò quan trọng đối với đời sống con người. Khi thời tiết khô hạn kéo dài, cơn mưa chính là điều con người mong chờ nhất, và cảm thấy thực sự vui sướng khi cơn mưa đổ xuống. Đó chính là cơ sở hình thành nghĩa ẩn dụ "niềm vui" của 雨 (mưa) trong tiếng Hán. Thành ngữ 久旱逢甘雨 chỉ tâm trạng vui sướng khi điều mình mong ước đã xảy ra.

c) Ân huệ. Ví dụ: 云行雨施 (vân hành vũ thi). Mưa từ trên trời rơi xuống đem lại niềm vui, sức sống cho vạn vật, là điều mà muôn loài mong chờ. Đặc trưng này khiến con người liên tưởng đến ân huệ từ Hoàng đế, quan lại ban xuống cho muôn dân, cũng là điều đem lại sự hân hoan và được dân chúng mong chờ. Thành ngữ 云行雨施 trong tiếng Hán hàm ý ân huệ được ban đến khắp nơi.

Thứ năm, tiểu phạm trù nghĩa liên quan đến đặc trưng 雨(mưa) là một thực thể tự nhiên

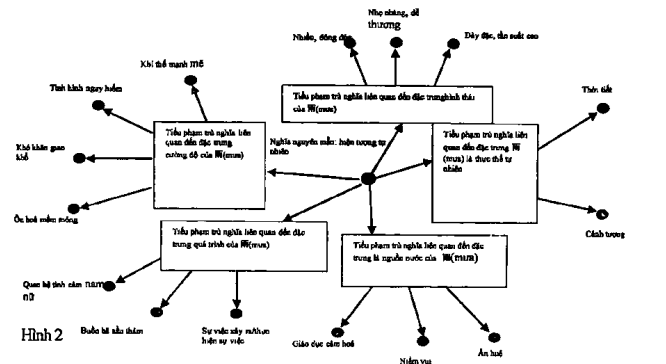
Mưa cũng chính là một thành viên nổi bật, có tính chất đại diện trong phạm trù tự nhiên và phạm trù thời tiết. Chính vì vậy, 雨(mưa) còn dựa trên nguyên lý mô hình hoá dự "bộ phận thay cho chỉnh thể", hình thành các nghĩa hoá dụ sau:

a) Thời tiết. Ví dụ: 风雨交加 (phong vũ giao gia), 风调雨顺 (phong điều vũ thuận). Mưa và gió đều là những hiện tượng thời tiết nổi bật, chính vì vậy, trong tiếng Hán, khi nói 风雨交加 thì hàm ý là thời tiết vô cùng xấu, và 风调雨顺 chỉ thời tiết tốt, phù hợp với hoạt động nông nghiệp.

b) Cảnh tượng. Ví dụ: 风雨萧条 (phong vũ tiêu điều), 风雨飘零 (phong vũ phiêu linh). Mưa hay gió cũng đều là những yếu tố cấu thành đồng thời

ảnh hưởng rõ nét đến cảnh sắc thiên nhiên. Thông thường, khi có mưa, đồng nghĩa với thời tiết xấu, thì cảnh đều trở nên không còn đẹp nữa. Trong tiếng Hán thành ngữ 风雨萧条 và 风雨飘零 đều chỉ cảnh tượng tiêu điều, đổ nát.

Dựa trên những phân tích nêu trên, phạm trù ngữ nghĩa của 雨 (mưa) trong thành ngữ tiếng Hán có thể được mô tả bằng sơ đồ Hình 2.



Hình 2

3. Kết luận

雨 (mưa) trong tiếng Hán, với nghĩa nguyên mẫu là hiện tượng tự nhiên cùng những đặc trưng đã bắt rễ vào kinh nghiệm của con người như: có hình thái dạng hạt hoặc tuyến, có cường độ mạnh yếu khác nhau, mưa lớn kết hợp với gió mạnh thường xuất hiện có thể đe dọa, gây khó khăn cản trở cho con người trong sinh hoạt, mưa cũng giúp vạn vật sinh trưởng, đem lại sức sống, niềm vui cho muôn loài v.v. Những đặc trưng đó đã ảnh xạ lên khá nhiều ý niệm trừu tượng trong miền đích xã hội con người, như tình cảm, tâm trạng, thái độ, quan hệ con người, hay tính thể, trạng thái của sự vật hiện tượng... hình thành một mạng lưới phạm trù ngữ nghĩa tương đối phức tạp, gồm 5 tiểu phạm trù với 16 nghĩa thành viên, trong đó có một nghĩa nguyên mẫu đóng vai trò chủ đạo trong phạm trù.

Việc phân tích phạm trù ngữ nghĩa của một từ cụ thể trong một ngôn ngữ cũng có thêm cho quan điểm khoa học của các nhà ngôn ngữ học tri nhận về hiện tượng đa nghĩa qua góc nhìn của lý thuyết nguyên mẫu: phạm trù ngữ nghĩa của một từ đa nghĩa cũng là

một dạng phạm trù nguyên mẫu, các nghĩa của từ liên kết với nhau bằng mối quan hệ họ hàng, thông qua một hoặc nhiều cơ chế tri nhận như trừu tượng hoá, cụ thể hoá, ẩn dụ, hoán dụ hoặc sơ đồ hình ảnh... Đó cũng chính là điểm khác biệt cơ bản giữa quan điểm ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học truyền thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Taylor, J.R. (1989), *Linguistic categorization: Prototypes in linguistic theory*, Clarendon Press, Oxford.
2. Rosch, Eleanor (1978), *Principles of categorization*, MIT Press, USA.
3. Bách khoa toàn thư mở (15/8/2015) <https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C6%3A>
4. Duck, G. (1971), *The metaphor: a study in the psychology of rhetoric*, Folcroft Library.
5. Evans, Vyvyan (2005), *The meaning of TIME: polysemy, the lexicon and conceptual structure*, Journal Linguistics 41 (2005), UK.
6. 中国社会科学院 (2012), *现代汉语词典*, 第六版, 商务印书馆.